

BIỂU 02: KẾ HOẠCH GIAO RỪNG NĂM 2026 XÃ PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU*(Kèm theo Kế hoạch số 12/KH-UBND, ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Phong Thổ)*

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
	Tổng				1.583,13	-	101.816,47	42,23	-		-	1.625,36
1	Phong Thổ	75	2	16a	0,17	TXP	1,53				PHDN	0,17
2	Phong Thổ	75	3	33a1	0,05	TXN	3,15				PHDN	0,05
3	Phong Thổ	75	3	3	1,33	TXN	83,79				PHDN	1,33
4	Phong Thổ	75	2	3c	0,43	TXN	27,09				PHDN	0,43
5	Phong Thổ	75	2	3c	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
6	Phong Thổ	77	3	13b	0,03	TXN	2,01				PHDN	0,03
7	Phong Thổ	73	4	31	0,06	TXN	3,78				PHDN	0,06
8	Phong Thổ	73	4	25	0,23	TXN	15,41				PHDN	0,23
9	Phong Thổ	77	5	8	1,84	TXK	55,2				PHDN	1,84
10	Phong Thổ	74	5	15n	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
11	Phong Thổ	74	5	15	0,48	TXN	30,24				PHDN	0,48
12	Phong Thổ	74	3	22c	0,25	TXN	15,75				PHDN	0,25
13	Phong Thổ	78	14	11c	0,02	TXB	2,74				PHDN	0,02
14	Phong Thổ	78	3	14	0,19	TXDN	15,39				PHDN	0,19
15	Phong Thổ	78	3	21	51,78	TXB	7093,86				PHDN	51,78
16	Phong Thổ	78	3	21	0,01	TXB	1,37				PHDN	0,01
17	Phong Thổ	78	3	21	0,01	TXB	1,37				PHDN	0,01
18	Phong Thổ	77	6	10	1,16	TXK	25,404				PHDN	1,16
19	Phong Thổ	77	6	18	0,01	TXK	0,138				PHDN	0,01
20	Phong Thổ	77	6	18	3,67	TXK	50,646				PHDN	3,67
21	Phong Thổ	81	5	28l	0,11	TXN	6,93				PHDN	0,11
22	Phong Thổ	81	5	29d	0,7	TXP	6,3				PHDN	0,7
23	Phong Thổ	81	5	9a	0,56	TXN	35,28				PHDN	0,56
24	Phong Thổ	73	4	29	0,38	TXN	23,94				PHDN	0,38
25	Phong Thổ	73	4	29	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
26	Phong Thổ	81	5	28d	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
27	Phong Thổ	81	5	28c	0,28	TXN	17,64				PHDN	0,28
28	Phong Thổ	74	4	19	1,06	TXN	66,78				PHDN	1,06
29	Phong Thổ	73	1	5	11,51	TXN	725,13				PHDN	11,51
30	Phong Thổ	77	6	21a	0,06	TXN	3,78				PHDN	0,06
31	Phong Thổ	74	3	22d	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
32	Phong Thổ	73	2	11	2,29	TXN	153,43				PHDN	2,29
33	Phong Thổ	73	4	34	0,33	TXDN	26,73				PHDN	0,33
34	Phong Thổ	74	2	5a	0,27	TXN	18,09				PHDN	0,27
35	Phong Thổ	77	5	2a	0,12	TXN	8,04				PHDN	0,12
36	Phong Thổ	75	4	30b	0,3	TXK	7,5				PHDN	0,3
37	Phong Thổ	99	2	4_1X	0,09	TXN	5,67				PHDN	0,09
38	Phong Thổ	78	8	14	1,33	TXN	83,79				PHDN	1,33
39	Phong Thổ	81	12	6a_1X	0,01	TXK	0,175				PHDN	0,01
40	Phong Thổ	117	1	9_2X	0,01	TXB	1,37				PHDN	0,01
41	Phong Thổ	99	5	2	1,49	TXN	93,87				PHDN	1,49

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
42	Phong Thổ	78	8	23	0,01	TXP	0,08				PHDN	0,01
43	Phong Thổ	78	8	23	0,88	TXP	7,04				PHDN	0,88
44	Phong Thổ	78	10	4	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
45	Phong Thổ	78	10	4	5,28	TXDN	427,68				PHDN	5,28
46	Phong Thổ	78	13	24d	0,24	TXN	15,12				PHDN	0,24
47	Phong Thổ	78	10	3	0,54	TXP	4,86				PHDN	0,54
48	Phong Thổ	78	13	38	0,53	TXP	4,77				PHDN	0,53
49	Phong Thổ	78	6	10	0,19	TXDN	15,39				PHDN	0,19
50	Phong Thổ	78	4	50	0,74	TXP	6,66				PHDN	0,74
51	Phong Thổ	78	14	8	0,49	TXP	4,41				PHDN	0,49
52	Phong Thổ	78	13	35a	0,59	TXP	5,31				PHDN	0,59
53	Phong Thổ	78	13	24c	0,03	TXN	1,89				PHDN	0,03
54	Phong Thổ	78	14	11b	0,13	TXB	17,81				PHDN	0,13
55	Phong Thổ	78	6	8	0,56	TXDN	45,36				PHDN	0,56
56	Phong Thổ	78	14	11	0,13	TXB	17,81				PHDN	0,13
57	Phong Thổ	78	8	22	3,3	TXN	207,9				PHDN	3,3
58	Phong Thổ	78	13	4a	0,58	TXP	4,64				PHDN	0,58
59	Phong Thổ	78	10	15	1,07	TXK	12,84				PHDN	1,07
60	Phong Thổ	77	6	19_3X	0	TXK	0				PHDN	0
61	Phong Thổ	78	13	1e8	0,09	TXK	0,9				PHDN	0,09
62	Phong Thổ	78	13	1e7	0,17	TXK	1,7				PHDN	0,17
63	Phong Thổ	78	13	1a1	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
64	Phong Thổ	78	14	4b3	0,05	TXP	0,45				PHDN	0,05
65	Phong Thổ	78	14	4b2	0,04	TXP	0,36				PHDN	0,04
66	Phong Thổ	78	14	4b	0,02	TXP	0,18				PHDN	0,02
67	Phong Thổ	75	2	3k	0,03	TXN	1,89				PHDN	0,03
68	Phong Thổ	75	2	10af	0,1	TXN	6,3				PHDN	0,1
69	Phong Thổ	82A	2A	5g	0,1	TXK	1,5				PHDN	0,1
70	Phong Thổ	75	3	20	0,33	TXK	9,9				PHDN	0,33
71	Phong Thổ	75	3	10f	0,05	TXN	3,15				PHDN	0,05
72	Phong Thổ	75	3	6c	0,06	TXN	3,78				PHDN	0,06
73	Phong Thổ	75	3	10	0,14	TXN	8,82				PHDN	0,14
74	Phong Thổ	76	4	34	1,25	TXN	78,75				PHDN	1,25
75	Phong Thổ	75	4	25	2,96	TXN	186,48				PHDN	2,96
76	Phong Thổ	76	4	18	4,69	TXN	314,23				PHDN	4,69
77	Phong Thổ	76	4	38	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
78	Phong Thổ	76	4	38	31,14	TXN	1961,82				PHDN	31,14
79	Phong Thổ	76	4	38	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
80	Phong Thổ	81	5	15	1,16	TXK	25,172				PHDN	1,16
81	Phong Thổ	77	5	5	2,19	TXN	137,97				PHDN	2,19
82	Phong Thổ	77	6	26	0,23	TXK	4,784				PHDN	0,23
83	Phong Thổ	77	6	2a	0,12	TXK	1,548				PHDN	0,12
84	Phong Thổ	81	5	13a	0,13	TXN	8,19				PHDN	0,13
85	Phong Thổ	77	6	34a	0,06	TXK	1,338				PHDN	0,06
86	Phong Thổ	77	6	6	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
87	Phong Thổ	77	6	6	9,24	TXN	619,08				PHDN	9,24

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loại cây	Năm trồng		
88	Phong Thổ	73	4	35	3,4	TXB	465,8				PHDN	3,4
89	Phong Thổ	81	5	28g	0,17	TXN	10,71				PHDN	0,17
90	Phong Thổ	81	5	7b	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
91	Phong Thổ	74	5	15b	1,32	TXN	83,16				PHDN	1,32
92	Phong Thổ	74	5	15b	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
93	Phong Thổ	74	4	15	1,99	TXN	125,37				PHDN	1,99
94	Phong Thổ	74	4	18a	1,55	TXN	97,65				PHDN	1,55
95	Phong Thổ	73	4	32a	0,22	TXN	13,86				PHDN	0,22
96	Phong Thổ	77	6	5	0,28	TXK	4,004				PHDN	0,28
97	Phong Thổ	74	4	18b	0,25	TXN	15,75				PHDN	0,25
98	Phong Thổ	77	6	10b	1,68	TXP	15,12				PHDN	1,68
99	Phong Thổ	73	4	27	0,2	TXN	13,4				PHDN	0,2
100	Phong Thổ	73	4	21	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
101	Phong Thổ	81	5	24a	0,03	TXN	1,89				PHDN	0,03
102	Phong Thổ	77	6	2b	0,07	TXK	0,903				PHDN	0,07
103	Phong Thổ	117	1	9_4X	0,36	TXB	49,32				PHDN	0,36
104	Phong Thổ	74	4	8	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
105	Phong Thổ	77	6	11a	1,12	TXK	13,328				PHDN	1,12
106	Phong Thổ	81	5	28f	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
107	Phong Thổ	77	5	7	1,97	TXK	29,55				PHDN	1,97
108	Phong Thổ	81	5	5a	0,67	TXN	44,89				PHDN	0,67
109	Phong Thổ	81	5	24f	0,03	TXN	1,89				PHDN	0,03
110	Phong Thổ	74	2	4a	0,09	TXN	5,67				PHDN	0,09
111	Phong Thổ	74	5	15a	0,63	TXN	39,69				PHDN	0,63
112	Phong Thổ	73	3	12b	0,05	TXN	3,35				PHDN	0,05
113	Phong Thổ	81	5	9	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
114	Phong Thổ	77	6	25b	0,05	TXK	0,575				PHDN	0,05
115	Phong Thổ	78	14	26e	0,05	TXB	6,85				PHDN	0,05
116	Phong Thổ	78	4	53	0,43	TXN	27,09				PHDN	0,43
117	Phong Thổ	99	4	4_4X	0,23	TXN	14,49				PHDN	0,23
118	Phong Thổ	99	4	4_2X	0,5	TXN	31,5				PHDN	0,5
119	Phong Thổ	78	8	13	6,22	TXDN	503,82				PHDN	6,22
120	Phong Thổ	78	8	13	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
121	Phong Thổ	78	13	12a	0,7	TXK	7				PHDN	0,7
122	Phong Thổ	99	4	1	1,54	TXN	97,02				PHDN	1,54
123	Phong Thổ	78	10	6	0,51	TXDN	41,31				PHDN	0,51
124	Phong Thổ	99	4	4_3X	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
125	Phong Thổ	78	6	1	1,21	TXDN	98,01				PHDN	1,21
126	Phong Thổ	78	4	49	2,92	TXDN	236,52				PHDN	2,92
127	Phong Thổ	78	5	4	6,99	TXP	62,91				PHDN	6,99
128	Phong Thổ	78	14	26	0,07	TXB	9,59				PHDN	0,07
129	Phong Thổ	78	13	3a	0,2	TXK	2,38				PHDN	0,2
130	Phong Thổ	78	8	17	12,51	TXN	788,13				PHDN	12,51
131	Phong Thổ	78	3	17	0,7	TXN	44,1				PHDN	0,7
132	Phong Thổ	99	5	19a_2X	0,61	TXK	9,15				PHDN	0,61
133	Phong Thổ	78	4	30	1,1	TXN	69,3				PHDN	1,1

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
134	Phong Thổ	78	4	40	4,75	TXDN	384,75				PHDN	4,75
135	Phong Thổ	78	3	22	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
136	Phong Thổ	78	3	22	1,09	TXN	68,67				PHDN	1,09
137	Phong Thổ	78	10	1	1,36	TXB	186,32				PHDN	1,36
138	Phong Thổ	75	4	27a	0,67	TXN	42,21				PHDN	0,67
139	Phong Thổ	75	3	6b	0,09	TXN	5,67				PHDN	0,09
140	Phong Thổ	76	5	1a	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
141	Phong Thổ	75	4	34	1,07	TXK	20,33				PHDN	1,07
142	Phong Thổ	76	4	28e	0,14	TXK	1,68				PHDN	0,14
143	Phong Thổ	75	3	4b1	0,15	TXN	9,45				PHDN	0,15
144	Phong Thổ	76	4	19	1,95	TXN	122,85				PHDN	1,95
145	Phong Thổ	76	4	26	0,17	TXK	2,04				PHDN	0,17
146	Phong Thổ	75	2	10g	1,98	TXN	124,74				PHDN	1,98
147	Phong Thổ	75	2	10g	7,15	TXN	450,45				PHDN	7,15
148	Phong Thổ	78	12	3	0,36	TXN	22,68				PHDN	0,36
149	Phong Thổ	78	13	1	3,29	TXN	207,27				PHDN	3,29
150	Phong Thổ	75	3	15	0,6	TXN	37,8				PHDN	0,6
151	Phong Thổ	81	4	2a	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
152	Phong Thổ	74	4	18c	0,06	TXN	3,78				PHDN	0,06
153	Phong Thổ	81	5	16	3,62	TXN	228,06				PHDN	3,62
154	Phong Thổ	77	6	19	0,01	TXK	0,109				PHDN	0,01
155	Phong Thổ	77	6	19	13,93	TXK	151,837				PHDN	13,93
156	Phong Thổ	73	4	30	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
157	Phong Thổ	73	4	30	13,59	TXN	910,53				PHDN	13,59
158	Phong Thổ	73	3	12	30,77	TXN	2061,59				PHDN	1,53
159	Phong Thổ	81	5	29a	2,22	TXP	19,98				PHDN	1,33
160	Phong Thổ	81	5	24	0,84	TXN	52,92				PHDN	0,22
161	Phong Thổ	81	6	5	3,39	TXN	227,13				PHDN	1,18
162	Phong Thổ	77	4	2	6,1	TXN	384,3				PHDN	30,77
163	Phong Thổ	81	5	5	0,01	TXN	0,67				PHDN	2,22
164	Phong Thổ	73	3	19b	0,19	TXN	11,97				PHDN	0,84
165	Phong Thổ	81	5	24c	0,17	TXN	10,71				PHDN	3,39
166	Phong Thổ	73	3	20	0,01	TXK	0,125				PHDN	6,1
167	Phong Thổ	75	3	33y	12,53	TXN	789,39				PHDN	0,01
168	Phong Thổ	75	3	33y	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,19
169	Phong Thổ	78	4	46	0,55	TXB	75,35				PHDN	0,17
170	Phong Thổ	78	8	24	3,31	TXP	29,79				PHDN	0,01
171	Phong Thổ	117	1	9_1X	0,01	TXB	1,37				PHDN	12,53
172	Phong Thổ	78	12	11	1,03	TXP	9,27				PHDN	0,01
173	Phong Thổ	78	4	41	3,79	TXP	34,11				PHDN	0,55
174	Phong Thổ	78	13	18b	0,51	TXN	32,13				PHDN	3,31
175	Phong Thổ	78	3	20	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,01
176	Phong Thổ	78	3	20	21,52	TXN	1355,76				PHDN	1,03
177	Phong Thổ	78	3	20	0,01	TXN	0,63				PHDN	3,79
178	Phong Thổ	78	10	7	1,09	TXN	68,67				PHDN	0,51
179	Phong Thổ	99	5	1_3X	0,02	TXK	0,24				PHDN	0,02

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
180	Phong Thổ	78	12	5a	1,4	TXP	12,6				PHDN	21,52
181	Phong Thổ	78	12	5a	0,02	TXP	0,18				PHDN	0,01
182	Phong Thổ	78	4	54	2,48	TXN	156,24				PHDN	1,09
183	Phong Thổ	78	14	26d	0,42	TXB	57,54				PHDN	0,02
184	Phong Thổ	78	8	12	0,38	TXN	23,94				PHDN	1,4
185	Phong Thổ	78	12	6a	0,04	TXN	2,52				PHDN	0,02
186	Phong Thổ	99	5	11	1,91	TXN	120,33				PHDN	2,48
187	Phong Thổ	78	5	3	0,4	TXDN	32,4				PHDN	0,42
188	Phong Thổ	78	4	44	6,7	TXDN	542,7				PHDN	0,38
189	Phong Thổ	73	4	35_1X	0	TXB	0				PHDN	0,04
190	Phong Thổ	78	10	16	1,53	TXK	15,3				PHDN	1,91
191	Phong Thổ	76	4	29b	1,33	TXP	11,97				PHDN	0,4
192	Phong Thổ	75	2	10h	0,22	TXN	13,86				PHDN	6,7
193	Phong Thổ	75	4	27	1,18	TXN	74,34				PHDN	0
194	Phong Thổ	77	4	6d	0,01	TXK	0,134				PHDN	0,01
195	Phong Thổ	77	4	6d	4,97	TXK	66,598				PHDN	4,97
196	Phong Thổ	73	1	8	2,64	TXDN	145,2				PHDN	2,64
197	Phong Thổ	81	5	6	4,74	TXN	317,58				PHDN	4,74
198	Phong Thổ	73	3	17	3,16	TXN	199,08				PHDN	3,16
199	Phong Thổ	73	4	24	3,49	TXN	219,87				PHDN	3,49
200	Phong Thổ	73	4	24	0,17	TXN	10,71				PHDN	0,17
201	Phong Thổ	81	5	35f	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
202	Phong Thổ	73	3	2	2,78	TXN	175,14				PHDN	2,78
203	Phong Thổ	77	3	13c	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
204	Phong Thổ	77	3	13c	0,05	TXN	3,35				PHDN	0,05
205	Phong Thổ	75	3	10g	0,44	TXN	27,72				PHDN	0,44
206	Phong Thổ	75	2	10f	6,6	TXN	415,8				PHDN	6,6
207	Phong Thổ	75	3	33s	0,29	TXN	18,27				PHDN	0,29
208	Phong Thổ	75	3	33s	0,74	TXN	46,62				PHDN	0,74
209	Phong Thổ	76	4	32	0,8	TXN	50,4				PHDN	0,8
210	Phong Thổ	78	4	21a	0,01	TXK	0,108				PHDN	0,01
211	Phong Thổ	78	4	51	0,95	TXP	8,55				PHDN	0,95
212	Phong Thổ	78	6	14	0,72	TXDN	58,32				PHDN	0,72
213	Phong Thổ	78	5	5	2,14	TXDN	173,34				PHDN	2,14
214	Phong Thổ	78	6	17	7,02	TXDN	568,62				PHDN	7,02
215	Phong Thổ	78	3	16	3,95	TXDN	319,95				PHDN	3,95
216	Phong Thổ	78	13	9	0,41	TXB	56,17				PHDN	0,41
217	Phong Thổ	78	8	24b	0,7	TXP	5,6				PHDN	0,7
218	Phong Thổ	78	14	2	2,25	TXDN	182,25				PHDN	2,25
219	Phong Thổ	78	13	11	0,95	TXN	59,85				PHDN	0,95
220	Phong Thổ	78	8	18	25,28	TXN	1592,64				PHDN	25,28
221	Phong Thổ	78	8	18	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
222	Phong Thổ	77	6	11d	2,08	TXP	18,72				PHDN	2,08
223	Phong Thổ	81	5	13f	0,6	TXN	37,8				PHDN	0,6
224	Phong Thổ	81	5	24b	0,05	TXN	3,15				PHDN	0,05
225	Phong Thổ	74	4	18	12,74	TXN	802,62				PHDN	12,74

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
226	Phong Thổ	77	4	2a	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
227	Phong Thổ	77	5	6	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
228	Phong Thổ	77	5	6	22,54	TXN	1510,18				PHDN	22,54
229	Phong Thổ	81	5	28	0,24	TXN	15,12				PHDN	0,24
230	Phong Thổ	75	4	34a	0,1	TXK	3				PHDN	0,1
231	Phong Thổ	76	4	22	3,48	TXK	52,2				PHDN	3,48
232	Phong Thổ	75	2	31h	0,26	TXN	16,38				PHDN	0,26
233	Phong Thổ	78	5	3f	0,32	TXDN	25,92				PHDN	0,32
234	Phong Thổ	78	5	7	4,15	TXK	48,97				PHDN	4,15
235	Phong Thổ	78	14	9a	1,36	TXP	12,24				PHDN	1,36
236	Phong Thổ	78	13	41a	2,88	TXB	394,56				PHDN	2,88
237	Phong Thổ	78	3	19	0,64	TXN	40,32				PHDN	0,64
238	Phong Thổ	78	3	19	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
239	Phong Thổ	78	3	15	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
240	Phong Thổ	78	13	1a	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
241	Phong Thổ	78	13	1a	7,69	TXN	484,47				PHDN	7,69
242	Phong Thổ	78	4	48	2,61	TXN	164,43				PHDN	2,61
243	Phong Thổ	81	5	13e	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
244	Phong Thổ	81	5	13e	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
245	Phong Thổ	81	5	13e	73,38	TXN	4622,94				PHDN	73,38
246	Phong Thổ	76	4	28a	0,46	TXK	5,52				PHDN	0,46
247	Phong Thổ	75	4	30a	0,97	TXK	24,25				PHDN	0,97
248	Phong Thổ	75	3	10c	1	TXN	63				PHDN	1
249	Phong Thổ	73	4	28	4,42	TXK	51,714				PHDN	4,42
250	Phong Thổ	74	2	3a	0,3	TXN	18,9				PHDN	0,3
251	Phong Thổ	77	6	29	0,17	TXP	1,53				PHDN	0,17
252	Phong Thổ	74	5	12	1,26	TXN	79,38				PHDN	1,26
253	Phong Thổ	81	5	36	0,21	TXK	2,331				PHDN	0,21
254	Phong Thổ	77	6	23	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
255	Phong Thổ	77	6	23	1	TXN	63				PHDN	1
256	Phong Thổ	73	4	33	0,01	TXK	0,15				PHDN	0,01
257	Phong Thổ	73	4	33	0,01	TXK	0,15				PHDN	0,01
258	Phong Thổ	73	4	33	5,86	TXK	87,9				PHDN	5,86
259	Phong Thổ	74	3	23	0,01	TXN	0,67				PHDN	0,01
260	Phong Thổ	74	3	23	5,77	TXN	386,59				PHDN	5,77
261	Phong Thổ	74	4	12	5,48	TXN	345,24				PHDN	5,48
262	Phong Thổ	77	5	4	3,73	TXN	234,99				PHDN	3,73
263	Phong Thổ	74	4	17	14,04	TXN	884,52				PHDN	14,04
264	Phong Thổ	81	5	32	0,56	TXN	35,28				PHDN	0,56
265	Phong Thổ	78	3	18	3,47	TXB	475,39				PHDN	3,47
266	Phong Thổ	99	4	3	10,52	TXN	662,76				PHDN	10,52
267	Phong Thổ	73	4	34_2X	0	TXDN	0				PHDN	0
268	Phong Thổ	78	6	18	2,71	TXN	170,73				PHDN	2,71
269	Phong Thổ	78	5	10	9,92	TXDN	803,52				PHDN	9,92
270	Phong Thổ	78	5	10	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
271	Phong Thổ	78	13	1c	7,44	TXN	468,72				PHDN	7,44

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
272	Phong Thổ	78	13	1c	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
273	Phong Thổ	78	10	8	0,01	TXP	0,09				PHDN	0,01
274	Phong Thổ	78	10	8	4,13	TXP	37,17				PHDN	4,13
275	Phong Thổ	75	4	28a	0,47	TXN	29,61				PHDN	0,47
276	Phong Thổ	75	2	10m	1,43	TXN	90,09				PHDN	1,43
277	Phong Thổ	75	3	4b	3,34	TXN	210,42				PHDN	3,34
278	Phong Thổ	75	2	31a13	16,92	TXN	1065,96				PHDN	16,92
279	Phong Thổ	78	4	47	0,01	TXK	0,1				PHDN	0,01
280	Phong Thổ	78	4	47	5,72	TXK	57,2				PHDN	5,72
281	Phong Thổ	78	5	11	20,17	TXN	1270,71				PHDN	20,17
282	Phong Thổ	78	5	11	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
283	Phong Thổ	78	3	10	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
284	Phong Thổ	78	13	37	0,02	TXN	1,26				PHDN	0,02
285	Phong Thổ	78	13	37	24,5	TXN	1543,5				PHDN	24,5
286	Phong Thổ	78	10	10a	41,68	TXN	2625,84				PHDN	41,68
287	Phong Thổ	76	4	21b	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
288	Phong Thổ	76	4	31	1,83	TXN	115,29				PHDN	1,83
289	Phong Thổ	76	4	29a	3,23	TXK	38,76				PHDN	3,23
290	Phong Thổ	73	4	22	6,13	TXN	386,19				PHDN	0,01
291	Phong Thổ	73	4	22	0,08	TXN	5,04				PHDN	6,13
292	Phong Thổ	81	5	4	0,28	TXN	17,64				PHDN	0,08
293	Phong Thổ	73	2	5	6,42	TXN	404,46				PHDN	0,28
294	Phong Thổ	77	4	5	0,02	TXN	1,26				PHDN	6,42
295	Phong Thổ	77	4	5	52,7	TXN	3320,1				PHDN	0,02
296	Phong Thổ	78	13	40	40,66	TXB	5570,42				PHDN	52,7
297	Phong Thổ	99	4	4_1X	0,41	TXN	25,83				PHDN	40,66
298	Phong Thổ	78	12	6	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,41
299	Phong Thổ	78	12	6	35,42	TXN	2231,46				PHDN	0,01
300	Phong Thổ	78	14	6d	0,01	TXN	0,63				PHDN	35,42
301	Phong Thổ	78	14	6d	45,06	TXN	2838,78				PHDN	0,01
302	Phong Thổ	75	4	28	0,56	TXN	35,28				PHDN	45,06
303	Phong Thổ	76	4	28	0,94	TXK	11,28				PHDN	0,56
304	Phong Thổ	75	4	15	7,15	TXN	450,45				PHDN	0,94
305	Phong Thổ	75	4	15	0,17	TXN	10,71				PHDN	7,15
306	Phong Thổ	75	2	3	5,44	TXN	342,72				PHDN	0,17
307	Phong Thổ	78	8	20a	0,01	TXK	0,14				PHDN	5,44
308	Phong Thổ	78	8	20a	8,84	TXK	123,76				PHDN	0,01
309	Phong Thổ	78	5	9a	6,21	TXK	62,1				PHDN	8,84
310	Phong Thổ	78	1	26	0,01	TXN	0,63				PHDN	6,21
311	Phong Thổ	78	1	26	8,1	TXN	510,3				PHDN	0,01
312	Phong Thổ	78	13	18	0,01	TXN	0,63				PHDN	8,1
313	Phong Thổ	78	10	2	0,43	TXP	3,87				PHDN	0,01
314	Phong Thổ	78	14	21	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,43
315	Phong Thổ	78	12	10	12,12	TXN	763,56				PHDN	0,01
316	Phong Thổ	78	12	10	0,01	TXN	0,63				PHDN	12,12
317	Phong Thổ	73	2	7	0,01	TXDN	0,55				PHDN	0,01

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
318	Phong Thổ	73	2	7	11,75	TXDN	646,25				PHDN	11,75
319	Phong Thổ	76	4	38l	1,92	TXN	120,96				PHDN	1,92
320	Phong Thổ	81	5	23	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
321	Phong Thổ	81	5	7	24,71	TXN	1556,73				PHDN	24,71
322	Phong Thổ	81	5	35	1,76	TXN	110,88				PHDN	1,76
323	Phong Thổ	81	5	35	3,39	TXN	213,57				PHDN	3,39
324	Phong Thổ	78	14	6	1,31	TXN	82,53				PHDN	1,31
325	Phong Thổ	78	10	5	12,57	TXN	791,91				PHDN	12,57
326	Phong Thổ	78	14	4	0,98	TXP	8,82				PHDN	0,98
327	Phong Thổ	75	2	21	0,1	TXP	0,9				PHDN	0,1
328	Phong Thổ	75	4	24a	1,08	TXN	68,04				PHDN	1,08
329	Phong Thổ	78	8	16	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
330	Phong Thổ	78	8	16	60,57	TXN	3815,91				PHDN	60,57
331	Phong Thổ	78	10	11	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
332	Phong Thổ	78	10	11	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
333	Phong Thổ	78	10	11	59,89	TXN	3773,07				PHDN	59,89
334	Phong Thổ	78	13	1e3	20,46	TXK	204,6				PHDN	20,46
335	Phong Thổ	78	13	1e3	0,01	TXK	0,1				PHDN	0,01
336	Phong Thổ	78	13	33	4,79	TXN	301,77				PHDN	4,79
337	Phong Thổ	78	14	3	1,84	TXB	252,08				PHDN	1,84
338	Phong Thổ	78	6	12	15,19	TXDN	1230,39				PHDN	15,19
339	Phong Thổ	78	6	12	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
340	Phong Thổ	78	6	12	0,01	TXDN	0,81				PHDN	0,01
341	Phong Thổ	78	10	9	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
342	Phong Thổ	78	10	9	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
343	Phong Thổ	78	10	9	68,55	TXN	4318,65				PHDN	68,55
344	Phong Thổ	77	6	25	4,56	TXK	52,44				PHDN	4,56
345	Phong Thổ	81	6	4	3,22	TXN	202,86				PHDN	3,22
346	Phong Thổ	78	6	5	2,34	TXDN	189,54				PHDN	2,34
347	Phong Thổ	78	6	19	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
348	Phong Thổ	78	6	19	15,65	TXN	985,95				PHDN	15,65
349	Phong Thổ	74	3	22	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
350	Phong Thổ	74	3	22	62,36	TXN	3928,68				PHDN	62,36
351	Phong Thổ	73	3	10	7,35	TXDN	404,25				PHDN	7,35
352	Phong Thổ	75	2	10y	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
353	Phong Thổ	75	2	10y	18,62	TXN	1173,06				PHDN	18,62
354	Phong Thổ	81	5	24d	0,73	TXN	45,99				PHDN	0,73
355	Phong Thổ	81	5	28b	1,25	TXN	78,75				PHDN	1,25
356	Phong Thổ	75	3	33u1	12,29	TXN	774,27				PHDN	12,29
357	Phong Thổ	76	4	12	30,5	TXN	1921,5				PHDN	30,5
358	Phong Thổ	78	12	8	8,43	TXN	531,09				PHDN	8,43
359	Phong Thổ	78	4	52a	34,49	TXN	2172,87				PHDN	34,49
360	Phong Thổ	78	4	52a	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
361	Phong Thổ	81	5	7d	0,63	TXN	39,69				PHDN	0,63
362	Phong Thổ	99	5	5	4,87	TXN	306,81				PHDN	4,87
363	Phong Thổ	77	6	13a	34,24	TXN	2157,12				PHDN	34,24

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loại cây	Năm trồng		
364	Phong Thổ	77	6	13a	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
365	Phong Thổ	77	6	13a	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
366	Phong Thổ	77	6	13a	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
367	Phong Thổ	75	3	6	0,58	TXN	36,54				PHDN	0,58
368	Phong Thổ	78	12	1	0,8	TXN	50,4				PHDN	0,8
369	Phong Thổ	78	5	12	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
370	Phong Thổ	78	5	12	26,33	TXN	1658,79				PHDN	26,33
371	Phong Thổ	78	6	16	0,08	TXN	5,04				PHDN	0,08
372	Phong Thổ	74	5	15j	0,25	TXN	15,75				PHDN	0,25
373	Phong Thổ	74	5	15j	0,01	TXN	0,63				PHDN	0,01
374	Phong Thổ	78	4	28e	4,3	TXN	288,1				PHDN	4,3
375	Phong Thổ	74	3	11b		TG		0,05	Mỡ	2004	PHDN	0,05
376	Phong Thổ	74	3	3e		TG		0,01	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,01
377	Phong Thổ	74	3	11		TG		1,17	Mỡ	2004	PHDN	1,17
378	Phong Thổ	74	3	22b		TG		0,01	Mỡ + Trầu	2004	PHDN	0,01
379	Phong Thổ	74	3	22b		TG		3,07	Mỡ + Trầu	2004	PHDN	3,07
380	Phong Thổ	74	3	13b		TG		0,02	Mỡ	2004	PHDN	0,02
381	Phong Thổ	74	3	3f		TG		0,1	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,1
382	Phong Thổ	74	3	15c		TG		0,3	Mỡ + Ke	2006	PHDN	0,3
383	Phong Thổ	74	3	9		TG		0,39	Mỡ	2004	PHDN	0,39
385	Phong Thổ	73	4	17		TG		1,31	Trầu Cao	2004	PHDN	1,31
386	Phong Thổ	74	3	6		TG		0,02	Mỡ	2016	PHDN	0,02
387	Phong Thổ	74	3	20		TG		0,02	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	0,02
388	Phong Thổ	74	3	4		TG		0,42	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	0,42
389	Phong Thổ	74	3	2b		TG		0,01	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,01
390	Phong Thổ	74	3	3a3		TG		0,03	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,03
391	Phong Thổ	74	3	3a2		TG		0,1	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,1
392	Phong Thổ	74	3	21		TG		14,02	Mỡ	2004	PHDN	14,02
393	Phong Thổ	74	3	21		TG		0,01	Mỡ	2004	PHDN	0,01
394	Phong Thổ	74	3	15		TG		1,28	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	1,28
395	Phong Thổ	74	3	10a		TG		0,03	Mỡ	2016	PHDN	0,03
396	Phong Thổ	74	3	12		TG		1,89	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	1,89
397	Phong Thổ	74	3	3		TG		0,1	Mỡ + Ke	2006	PHDN	0,1
398	Phong Thổ	74	3	15b		TG		0,39	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,39
399	Phong Thổ	74	3	19		TG		4,13	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	4,13
400	Phong Thổ	74	3	7		TG		2,29	Mỡ + Trầu	2005	PHDN	2,29
401	Phong Thổ	74	3	3a		TG		0,56	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,56
403	Phong Thổ	74	4	16		TG		0,01	Muồng	1998	PHDN	0,01

STT	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
404	Phong Thổ	74	4	16		TG		2,79	Muồng	1998	PHDN	2,79
405	Phong Thổ	74	3	3d		TG		0,06	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,06
406	Phong Thổ	74	3	8a		TG		0,43	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,43
407	Phong Thổ	74	3	22a		TG		4,19	Mỡ + Trầu	2004	PHDN	4,19
409	Phong Thổ	74	3	16a		TG		0,72	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,72
410	Phong Thổ	74	3	2		TG		0,2	Mỡ + Trầu	2016	PHDN	0,2
412	Phong Thổ	74	3	13		TG		2,1	Mỡ + Trầu	2004	PHDN	2,1

